

Số: *13* /KH-STC

Hưng Yên, ngày *30* tháng 3 năm 2020

KẾ HOẠCH

Giao biên chế công chức, lao động hợp đồng 68/2000/NĐ-CP năm 2021 của Sở Tài chính Hưng Yên

I. Kết quả sử dụng biên chế, công chức, số lượng người làm việc và lao động hợp đồng theo Nghị định 68/2000/NĐ-CP

1. Tình hình kết quả quản lý, sử dụng biên chế

Sở Tài chính là cơ quan chuyên môn thuộc Ủy ban nhân dân tỉnh; thực hiện chức năng tham mưu, giúp Ủy ban nhân dân tỉnh quản lý nhà nước về tài chính; ngân sách nhà nước; thuế, phí, lệ phí và thu khác của ngân sách nhà nước; tài sản nhà nước; các quỹ tài chính nhà nước; đầu tư tài chính; tài chính doanh nghiệp; kế toán; kiểm toán độc lập; lĩnh vực giá và các hoạt động dịch vụ tài chính tại địa phương theo quy định của pháp luật.

- Tổng số biên chế, lao động hợp đồng theo Nghị định 68/2000/NĐ-CP được giao năm 2020: 43 biên chế và 03 lao động hợp đồng theo Nghị định 68/2000/NĐ-CP.

- Tổng số biên chế, lao động hợp đồng theo Nghị định 68/2000/NĐ-CP hiện có mặt đến 01/3/2020: 41 biên chế và 03 lao động hợp đồng theo Nghị định 68/2000/NĐ-CP.

- Số biên chế công chức còn thiếu so với số được giao: 02 biên chế.

2. Đánh giá việc quản lý, sử dụng biên chế

Đội ngũ cán bộ, công chức Sở Tài chính có bản lĩnh chính trị vững vàng, tin tưởng vào sự lãnh đạo của Đảng và Nhà nước; chấp hành tốt chủ trương, đường lối của Đảng, chính sách, pháp luật của Nhà nước; phục tùng sự phân công của tổ chức; tích cực tu dưỡng rèn luyện, phấn đấu, giữ gìn phẩm chất của người cán bộ, công chức, tận tâm với công việc.

Việc bố trí, sắp xếp, sử dụng đội ngũ cán bộ, công chức tại Sở Tài chính phù hợp với năng lực, sở trường và trình độ chuyên môn được đào tạo, đáp ứng yêu cầu nhiệm vụ được giao. Kết quả đó được đánh giá dựa trên mức độ hoàn thành nhiệm vụ hàng năm của cá nhân cán bộ công chức, của từng phòng nói

riêng và toàn Sở nói chung. Hàng năm, nhiều tập thể và cá nhân được nhận Bằng khen, Giấy khen và các phần thưởng cao quý của các cấp có thẩm quyền.

3. Tình hình kết quả thực hiện chính sách tinh giản biên chế theo Nghị định số 108/2014/NĐ-CP ngày 20/11/2005 của Chính phủ

- Sở Tài chính đã xây dựng Đề án tinh giản biên chế giai đoạn 2015-2021 và xác định rõ lộ trình giảm từng năm. Số người phải tinh giản theo lộ trình đến năm 2021 là 05 người (tối thiểu 10%).

- Tính đến ngày 01/3/2020, số biên chế đã tinh giản so với số biên chế được giao: 07 biên chế (đạt 14.583%).

- Năm 2018, thực hiện Nghị quyết số 18-NQ/TW ngày 25/10/2017 Hội nghị lần thứ 6 Ban chấp hành Trung ương Đảng (khóa XII) một số vấn đề về tiếp tục đổi mới, sắp xếp tổ chức bộ máy của hệ thống chính trị tinh gọn, hoạt động hiệu lực, hiệu quả; Kế hoạch số 88-KH/TU ngày 05/02/2018 của Ban Chấp hành Đảng bộ tỉnh Hưng Yên thực hiện Nghị quyết số 18-NQ/TW và Kế hoạch số 36/KH-UBND ngày 30/3/2018 của Ủy ban nhân dân tỉnh Hưng Yên thực hiện Nghị quyết số 18-NQ/TW, Sở Tài chính đã trình UBND tỉnh sáp nhập 01 chuyên môn nghiệp vụ và tiếp tục trình sáp nhập thêm 01 phòng chuyên môn nghiệp vụ năm 2020 (*thực hiện giảm 02 phòng chuyên môn nghiệp vụ*).

II. Kế hoạch giao biên chế năm 2021

1. Cơ sở pháp lý của việc lập kế hoạch biên chế

1.1. Luật Cán bộ Công chức số 22/2008/QH12 ngày 13/11/2008 có hiệu lực thi hành từ ngày 01/01/2010; Nghị định số 36/2013/NĐ-CP ngày 22/4/2013 của Chính phủ quy định về vị trí việc làm và cơ cấu ngạch công chức; Thông tư số 05/2013/TT-BNV ngày 25/6/2013 của Bộ Nội vụ hướng dẫn thực hiện Nghị định số 36/2013/NĐ-CP ngày 22/4/2013 của Chính phủ về vị trí việc làm và cơ cấu ngạch công chức;

1.2. Kết luận số 64-KL/TW ngày 28/5/2013 của Hội nghị lần thứ bảy Ban chấp hành Trung ương khóa XI một số vấn đề về tiếp tục đổi mới, hoàn thiện hệ thống chính trị từ Trung ương đến cơ sở

1.3. Nghị quyết số 39-NQ/TW ngày 17/4/2015 của Chính phủ về tinh giản biên chế và cơ cấu lại đội ngũ cán bộ, công chức, viên chức

1.4. Nghị định số 108/2014/NĐ-CP ngày 20/11/2014 của Chính phủ về chính sách tinh giản biên chế

1.5. Quyết định số 06/2015/QĐ-UBND ngày 09/3/2015 về việc ban hành Quy định về phân cấp công tác tổ chức, cán bộ, công chức, viên chức tỉnh Hưng Yên;

1.6. Quyết định số 1881/QĐ-UBND ngày 31/8/2016 của UBND tỉnh Hưng Yên về việc quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Sở Tài chính;

1.7. Quyết định số 1393/QĐ-UBND ngày 20/6/2018 của UBND tỉnh Hưng Yên về việc phê duyệt bản mô tả công việc, khung năng lực của từng vị trí việc làm và cơ cấu ngạch công chức của Sở Tài chính.

1.8. Quyết định số 2357/QĐ-UBND ngày 20/9/2018 của UBND tỉnh Hưng Yên về việc sáp nhập các phòng tham mưu tổng hợp và chuyên môn nghiệp vụ thuộc Sở Tài chính.

1.9. Quyết định số 111/QĐ-UBND ngày 17/01/2020 của UBND tỉnh Hưng Yên về việc giao chỉ tiêu biên chế công chức sở Tài chính năm 2020.

1.10. Thông tư liên tịch số 220/2015/TTLT-BTC-BNV ngày 31/12/2015 của Bộ Tài chính – Bộ Nội vụ hướng dẫn chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của sở Tài chính thuộc Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương và phòng Tài chính – Kế hoạch thuộc Ủy ban nhân dân quận, huyện, thị xã, thành phố thuộc tỉnh.

2. Đề nghị giao biên chế năm 2021

Hiện nay, tổ chức bộ máy của sở Tài chính đã được bố trí, sắp xếp gắn với vị trí việc làm.

Mặt khác, tỷ lệ tinh giản biên chế giai đoạn 2015-2021: Tính đến ngày 01/3/2020, đã tinh giản 07 biên chế (từ 48 biên chế giảm còn 41 biên chế).

Năm 2021 đề nghị giữ nguyên biên chế 43 người để đảm bảo được hiệu quả công việc và thực hiện hoàn thành tốt nhiệm vụ chính trị được giao của đơn vị.

(Tổng hợp các mẫu biểu kèm theo)

III. Giải pháp thực hiện Kế hoạch giao biên chế năm 2021

Một là, thực hiện nghiêm túc chính sách tinh giản biên chế theo Nghị định số 108/2014/NĐ-CP ngày 20/11/2014 của Chính phủ nhằm cơ cấu lại đội ngũ công chức, người lao động góp phần nâng cao chất lượng đội ngũ công chức, người lao động của Sở.

Hai là, trên cơ sở phê duyệt bản mô tả công việc, khung năng lực của từng vị trí việc làm và cơ cấu ngạch công chức, Sở Tài chính bố trí việc tuyển dụng, quản lý, sử dụng công chức, người lao động theo đúng quy định.

Trên đây là Kế hoạch giao biên chế công chức và số lao động hợp đồng theo Nghị định số 68/2000/NĐ-CP năm 2021 của Sở Tài chính, đề nghị Sở Nội vụ tổng hợp trình UBND tỉnh theo quy định./.

Nơi nhận:

- Sở Nội vụ;
- Lãnh đạo Sở;
- Lưu: VT

GIÁM ĐỐC



Lê Xuân Tiến

UBND TỈNH HƯNG YÊN
SỞ TÀI CHÍNH

Phụ lục 12A

BÁO CÁO DANH SÁCH CÁN BỘ, CÔNG CHỨC, NHÂN VIÊN THỪA HÀNH PHỤC VỤ, LAO ĐỘNG HỢP ĐỒNG CÓ MẶT ĐẾN (01/3/2020)

TT	Họ và tên	Ngày, tháng, năm sinh	Ngày tháng năm được tuyển dụng CC,VC	Ngày, tháng, được bổ nhiệm vào ngạch CC,VC	Tên ngạch công chức(hoặc viên chức, nhân viên, thừa hành PV)	Mã số ngạch	Hệ số lương hiện hưởng	Chức vụ, chức danh, công việc vị trí việc làm	Trình độ đào tạo chuyên môn, nghiệp vụ				Trình độ đào tạo sau đại học		Xếp lại đánh giá	Ghi chú
									Trình độ đào tạo	Ngành, chuyên, đào tạo	Loại hình, đào tạo	Nơi đào tạo	Trình độ đào tạo	Ngành, chuyên, đào tạo		
I	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17
A	Công chức lãnh đạo quản lý															
1	Lê Xuân Tiến	8/21/1972	7/24/1998	8/1/1999	CVC	01.002	5.08	GD	ĐH	Tài chính-Tin dụng	Chính quy	ĐH Tài chính Kế toán HN			Hoàn thành tốt nhiệm vụ	
2	Trần Văn Bằng	6/5/1971	3/1/1989	3/1/1989	CVC	01.002	5.08	PGĐ	ĐH	Tài chính-Tin dụng	Tại chức	ĐH Tài chính Kế toán HN	Ths	Quản trị KD	Hoàn thành tốt nhiệm vụ	ĐH California Miramar (Học tại ĐH Quốc Gia)
3	Nguyễn Đức Tài	1/8/1970	9/1/1990	9/1/1990	CVCC	01.001	6.2	PGĐ	ĐH	Quản trị kinh doanh	Tại chức	ĐH Hàng Hải	Ths	Quản trị KD	Hoàn thành tốt nhiệm vụ	ĐH Nông nghiệp
4	Phạm Thị Lý	10/24/1966	11/1/1988	11/1/1988	CVCC	01.001	6.92	PGĐ	ĐH	Kế toán công nghiệp	Chính quy	ĐH Tài chính Kế toán HN	Ths	QLNN về KH	Hoàn thành xuất sắc nhiệm vụ	Học viện Kỹ thuật QS
B	Công chức chuyên môn, nghiệp vụ															
5	Hoàng Thị Hiền	10/20/1980	11/1/2005	11/1/2005	CV	01.002	4,4	CVP	ĐH	Kế toán	Chính quy	ĐH Kinh tế quốc dân	Ths	Kinh tế	Hoàn thành xuất sắc nhiệm vụ	Học viện Tài chính
6	Nguyễn Thị Thu Hương	9/12/1978	2/1/1999	1/29/1999	CV	01.003	4.32	PCVP	ĐH	Kế toán	Tại chức	ĐH Kinh tế quốc dân			Hoàn thành tốt nhiệm vụ	
7	Lê Thành Khoa	3/24/1982	11/1/2008	11/1/2009	TTV	01.003	3,33	PCVP	ĐH	Quản lý kinh doanh	Chính quy	ĐH Kinh doanh và công nghệ HN			Hoàn thành tốt nhiệm vụ	
8	Trần Thị Chung	2/25/1981	1/1/2016	1/1/2017	CV	01.003	2.67	CV	ĐH	TCNH	Chính quy	Chu Văn An			Hoàn thành tốt nhiệm vụ	
9	Phan Thị Phương Thuý	1/4/1987	11/1/2012	11/1/2013	CV	01.003	3,0	CV	ĐH	Công nghệ thông tin	Chính quy	ĐH SPKT Hưng Yên			Hoàn thành tốt nhiệm vụ	
10	Nguyễn Thanh Hà	6/25/1973	12/1/1992	01/7/994	TTV	04.025	4.32	PCTT	ĐH	Tài chính Tin dụng	Tại chức	ĐH Tài chính Kế toán HN	Ths	Kinh tế	Hoàn thành tốt nhiệm vụ	ĐH KTQD
11	Vũ Văn Dương	3/1/1978	4/20/2001	10/9/2001	TTV	04.025	3.99	PCTT	ĐH	Kế toán	Chuyên tu	Học viện Tài chính	Ths	Quản lý kinh tế	Hoàn thành xuất sắc nhiệm vụ	Học viện Chính trị QG
12	Nguyễn Thăng Long	8/17/1975	9/1/1996	3/1/1998	CV	01.003	4.32	CV	ĐH	Quản trị kinh doanh	Tại chức	ĐH Hàng Hải			Hoàn thành tốt nhiệm vụ	
13	Nguyễn Văn Phong	6/27/1986	1/1/2016	1/2/2017	CV	01.003	2.67	CV	ĐH	Kế toán	Chính quy	Học viện Tài chính	Ths	QTKD	Hoàn thành tốt nhiệm vụ	ĐH Thăng Long
14	Nguyễn Lương Chính	9/10/1988	11/1/2012	11/1/2013	CV	01.003	3,0	TTV	ĐH	Kế toán	Chính quy	Học viện Tài chính			Hoàn thành tốt nhiệm vụ	
15	Nguyễn Anh Dũng	10/18/1988	1/1/2016	1/1/2017	CV	01.003	2.67	CV	ĐH	Công nghệ thông tin	Chính quy	ĐH SPKT Hưng Yên	Ths	QTKD	Hoàn thành tốt nhiệm vụ	ĐH Chu Văn An

16	Tạ Minh Chuẩn	9/5/1989	1/1/2016	1/1/2017	CV	01.003	2.67	CV	ĐH	TCNH	Chính quy	ĐH Hùng Vương			Hoàn thành tốt nhiệm vụ	
17	Phạm Thị Lan	8/19/1979	11/1/2005	11/1/2005	CVC	01.002	4.74	TP	ĐH	Tài chính ngân hàng	Chính quy	Học viện Tài chính	Ths	Kinh tế	Hoàn thành tốt nhiệm vụ	Học viện Tài chính
18	Đỗ Thị Hương	8/26/1983	9/15/2006	9/15/2007	CV	01.003	3.66	PP	ĐH	Tài chính ngân hàng	Chính quy	Học viện Tài chính			Hoàn thành xuất sắc nhiệm vụ	
19	Lê Thị Ngọc Yến	7/1/1989	11/1/2012	11/1/2013	CV	01.003	3,0	CV	ĐH	Quản trị kinh doanh	Chính quy	ĐH Công đoàn			Hoàn thành tốt nhiệm vụ	
20	Chu Thị Minh Thư	5/2/1990	11/1/2012	11/2/2013	CV	01.003	3,0	CV	ĐH	Tài chính ngân hàng	Chính quy	ĐH Thăng Long	Ths	TC-NH	Hoàn thành tốt nhiệm vụ	ĐH KTQD
21	Lê Thành Tuấn	8/20/1990	1/1/2016	1/1/2017	CV	01.003	3,0	CV	ĐH	Kế toán	Chính quy	Học viện Tài chính	Ths	TC-NH	Hoàn thành tốt nhiệm vụ	Học viện Tài chính
22	Cao Sáng	11/13/1973	2/3/1995	2/3/1995	CVC	01.002	5.08	TP	ĐH	Kế toán	Tại chức	Học viện Tài chính	Ths	Quản lý công	Hoàn thành tốt nhiệm vụ	ĐH Upsala (LK Thụy Điển)
23	Đặng Quý Hợp	10/24/1983	3/1/2012	3/1/2012	CV	01.003	3.66	PP	ĐH	Tài chính ngân hàng	Chính quy	Học viện ngân hàng			Hoàn thành tốt nhiệm vụ	
24	Đặng Hồng Quân	8/12/1981	11/1/2008	11/1/2009	CV	01.003	3.33	CV	ĐH	Kế toán	Tại chức	ĐH Kinh tế quốc dân	Thạc sỹ	Kế toán	Hoàn thành tốt nhiệm vụ	ĐH kinh doanh và Công nghệ Hà Nội
25	Lê Thị Phương Ninh	7/18/1983	11/1/2008	11/1/2009	CV	01.003	3,33	CV	ĐH	Quản lý kinh doanh	Chính quy	ĐH kinh doanh và công nghệ HN			Hoàn thành tốt nhiệm vụ	
26	Nguyễn Thị Hê	9/10/1990	1/1/2016	1/1/2017	CV	01.003	2.67	CV	ĐH	TCNH	Chính quy	Học viện Tài chính			Hoàn thành nhiệm vụ	
27	Trịnh Tuấn Dũng	10/22/1987	1/1/2016	1/1/2017	CV	01.003	2.67	CV	ĐH	Kế toán	Chính quy	Học viện Tài chính			Hoàn thành tốt nhiệm vụ	
28	Nguyễn Thế Trung	9/5/1979	11/1/2005	11/1/2005	CVC	01.002	4.74	TP	ĐH	Kế toán	Chính quy	ĐH Tài chính Kế toán HN	Ths	Kinh tế	Hoàn thành xuất sắc nhiệm vụ	Học viện Tài chính
29	Nguyễn Thanh Hải	1/11/1978	10/15/2001	11/1/2002	CV	01.003	3.99	PP	ĐH	QTKD-Kế toán Kiểm toán	Chính quy	ĐH dân lập Phương Đông	Ths	Kinh tế	Hoàn thành tốt nhiệm vụ	ĐH Kinh tế quốc dân
30	Nguyễn Thị Chúc Giang	7/24/1976	7/16/1998	2/1/1999	CV	01.002	4,4	PP	ĐH	Kế toán	Chuyên tu	Học viện Tài chính	Ths	Quản lý tài chính công	Hoàn thành tốt nhiệm vụ	ĐH Tampere liên kết HVHC
31	Phạm Thị Hồng Chi	11/24/1989	11/1/2012	11/1/2013	CV	01.003	3,0	CV	ĐH	Kế toán	Chính quy	Học viện Tài chính	Ths	Kế toán	Hoàn thành tốt nhiệm vụ	Học viện Tài chính
32	Nguyễn Thành Bắc	2/21/1976	3/15/2012	3/15/2012	CV	01.003	4.65	CV	ĐH	Kế toán	Tại chức	Học viện Tài chính			Hoàn thành tốt nhiệm vụ	
33	Lê Thu Thảo	8/8/1993	1/1/2016	1/1/2017	CV	01.003	2.67	CV	ĐH	Luật	Chính quy	ĐH Luật Hà Nội			Hoàn thành tốt nhiệm vụ	
34	Lê Văn Tiến	11/1/1961	10/1/1985	11/15/1987	CV	01.003	4,98	TP	ĐH	Thi công	Chính quy	ĐH Thủy lợi			Hoàn thành tốt nhiệm vụ	
35	Trần Đức Hưng	10/22/1972	8/1/1996	5/1/1997	CV	01.003	3.99	PP	ĐH	Kế toán	Tại chức	Học viện Tài chính	Ths	Kinh tế	Hoàn thành xuất sắc nhiệm vụ	ĐH Chu Văn An
36	Nguyễn Thị Thu Thảo	12/9/1980	11/1/2008	11/1/2009	CV	01.003	3.66	PP	ĐH	Kế toán	Tại chức	Học viện Tài chính	Ths	Quản lý kinh tế	Hoàn thành tốt nhiệm vụ	Học viện Nông nghiệp
37	Nguyễn Trúc Quỳnh	7/27/1993	1/1/2016	1/1/2017	CV	01.003	2.67	CV	ĐH	Tài chính	Chính quy	ĐH Kinh tế			Hoàn thành nhiệm vụ	
38	Nguyễn Minh Hiếu	5/31/1986	11/1/2012	11/1/2013	CV	01.003	3,0	CV	ĐH	Tài chính ngân hàng	Chính quy	ĐH Chu Văn An			Hoàn thành tốt nhiệm vụ	
39	Vũ Xuân Hùng	12/7/1977	3/1/2001	11/1/2001	CV	01.003	3.66	PP	ĐH	Kế toán	Tại chức	Học viện Tài chính	Ths	Quản lý kinh tế	Hoàn thành tốt nhiệm vụ	Học viện Nông nghiệp

40	Phạm Thành Tạo	9/17/1974	4/1/1996	8/1/1997	TTV	04.025	4.32	PP	ĐH	Kế toán	Mở rộng	ĐH Kinh tế quốc dân	Ths	Kinh tế	Hoàn thành tốt nhiệm vụ	ĐH KTQD
41	Nguyễn Thị Trang	3/19/1986	11/1/2012	11/1/2013	CV	01.003	3.0	CV	ĐH	Công nghệ thông tin	Chính quy	ĐH SPKT Hưng Yên	Ths	Quản lý kinh tế	Hoàn thành tốt nhiệm vụ	Học viện Nông nghiệp
C	Lao động hợp đồng theo Nghị định số 68/2000/NĐ-CP ngày 17/11/2000 của Chính phủ (Nhân viên phục vụ, lái xe cơ quan, ...); Gồm những người được tuyển dụng trước ngày 23/5/1993 và những người được ban Tổ chức chính quyền tỉnh (trước đây), Sở Nội vụ (hiện nay) có văn bản thỏa thuận để các sở, ban, ngành, UBND các huyện, thành phố ký hợp đồng lao động sau ngày 23/5/1993 theo Bộ Luật lao động làm việc trong các cơ quan Nhà nước															
1	Những người được tuyển dụng sau ngày 23/5/1993 thực hiện chế độ hợp đồng lao động theo Nghị định số 68/2000/NĐ-CP															
	Vấn phòng															
1	Vũ Gia Linh	9/13/1980	10/1/2005	10/1/2005		01.010	3.31	LX	ĐH	Kế toán	Từ xa	Viện DH Mỏ HN			Hoàn thành tốt nhiệm vụ	
2	Trần Trọng Hiến	1/9/1988	7/15/2016	7/15/2016		01.011	2.23	LX							Hoàn thành tốt nhiệm vụ	
3	Vũ Thị Ngọc Anh	11/11/1990	3/1/2016	3/1/2016		01.009	2	Tập vụ	ĐH	Kế toán	Chính quy	ĐH Chu Văn An			Hoàn thành nhiệm vụ	

Người lập biểu

Hoàng Thị Hiền

Hoàng Thị Hiền

GIÁM ĐỐC



Lê Xuân Tiến

KẾ HOẠCH BIÊN CHẾ CÔNG CHỨC, LAO ĐỘNG HỢP ĐỒNG 68/2000/NĐ-CP NĂM 2021

TT	Tên cơ quan, tổ chức hành chính	Tên cơ quan quyết định thành lập	Biên chế công chức, LĐHĐ68 được giao năm 2020				Có mặt đến ngày 3/2020					Kế hoạch biên chế công chức, LĐHĐ68 năm 2021				Tăng, giảm biên chế giữa kế hoạch biên chế công chức, LĐHĐ68 năm 2021 với biên chế công chức, LĐHĐ68 được giao năm 2020			
			Tổng số	Biên chế công chức theo chức vụ lãnh đạo	Biên chế công chức theo chức danh chuyên môn	Hợp đồng theo Nghị định 68/2000/NĐ-CP	Tổng số	Công chức theo chức vụ lãnh đạo	Công chức theo chức danh chuyên môn	Số lượng hợp đồng lao động chờ thi tuyển	Hợp đồng theo Nghị định 68/2000/NĐ-CP	Tổng số	Biên chế công chức theo chức vụ lãnh đạo	Biên chế công chức theo chức danh chuyên môn	Hợp đồng theo Nghị định 68/2000/NĐ-CP	Tổng số	Biên chế công chức theo chức vụ lãnh đạo	Biên chế công chức theo chức danh chuyên môn	Hợp đồng theo Nghị định 68/2000/NĐ-CP
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20
I	Sở Tài chính	UBND tỉnh Hưng Yên	46	24	19	3	44	22	19	0	3	46	22	21	3				
1	Lãnh đạo Sở		4	4	0		4	4	0	0		4	4	0					
2	Văn phòng		8	3	2	3	8	3	2		3	8	3	2	3				
3	Thanh tra		7	2	5		7	2	5			8	3	5					
4	Phòng Quản lý ngân sách		5	2	3		5	2	3			7	3	4					
5	Phòng Tài chính hành chính sự nghiệp		6	3	3		6	3	3			7	3	4					
6	Phòng Tài chính đầu tư		5	3	2		5	3	2			6	3	3					
7	Phòng Quản lý giá, công sản và doanh nghiệp		7	4	3		6	3	3			6	3	3					
8	Phòng Tin học và thống kê		4	3	1		3	2	1			Sở Tài chính đang trình sáp nhập phòng Tin học và thống kê vào phòng Quản lý ngân sách							

UBND TỈNH HƯNG YÊN
SỞ TÀI CHÍNH

BIỂU SỐ 1A
THỐNG KÊ, TỔNG HỢP SỐ LƯỢNG CÁN BỘ, CÔNG CHỨC, LAO ĐỘNG HỢP ĐỒNG 68/2000/NĐ-CP
HIỆN CÓ MẶT TÍNH ĐẾN NGÀY 01/3/2020

TT	Tên cơ quan, tổ chức hành chính	Tên cơ quan quyết định thành lập	Biên chế, LĐHĐ 68 được giao năm 2020				Có mặt đến ngày 01/3/2020					Biên chế, LĐHĐ68 chưa thực hiện năm 2020			
			Tổng số	Biên chế công chức theo chức vụ lãnh đạo	Biên chế công chức theo chức danh chuyên môn	Hợp đồng theo Nghị định 68/2000/NĐ-CP	Tổng số	Công chức theo chức vụ lãnh đạo	Công chức theo chức danh chuyên môn	Hợp đồng lao động chờ thi tuyển	Hợp đồng theo Nghị định 68/2000/NĐ-CP	Tổng số	Biên chế công chức theo chức vụ lãnh đạo	Biên chế công chức theo chức danh chuyên môn	Hợp đồng theo Nghị định 68/2000/NĐ-CP
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16
I	Sở Tài chính	UBND tỉnh Hưng Yên	46	24	19	3	44	22	19		3	2			
1	Lãnh đạo Sở		4	4	0		4	4	0						
2	Văn phòng		8	3	2	3	8	3	2		3				
3	Thanh tra		7	2	5		7	2	5						
4	Phòng Quản lý ngân sách		5	2	3		5	2	3						
5	Phòng Tài chính hành chính sự nghiệp		6	3	3		6	3	3						
6	Phòng Tài chính đầu tư		5	3	2		5	3	2						
7	Phòng Quản lý giá, công sản và doanh nghiệp		7	4	3		6	3	3						
8	Phòng Tin học và thống kê		4	3	1		3	2	1						